CÔNG TY CP SADICO CẦN THƠ

Số : 12/ CBTT-SDG.2021
V/v giải trình BCTC đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
- Mã chứng khoán: SDG
- Địa chỉ: 366E CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ: 0292 3884919
- E-mail: sdccantho@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021.

2.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 **giảm trên 5%** do:

- Bổ sung chi phí giảm giá hàng bán hỗ trợ cho khách hàng dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm 6% so với số liệu lũy kế đến ngày 30/06/2021 trên báo cáo tài chính Quý 2/2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2021 tại đường dẫn website: www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**** Tài liệu đính kèm:***
Báo cáo tài chính đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021.
Bảng dữ liệu Kết quả kinh doanh so sánh với cùng kỳ.

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.TCHC, P.KT;
- Website công ty.

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Mai Công Toàn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Ký ngày: 15/8/2021 08:15:54

BẢNG DỮ LIỆU KẾT QUẢ KINH DOANH
SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế 6 tháng		So sánh	
			Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Giá trị	Tỷ lệ kỳ này/ kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.582.356.564	124.582.356.564		
2. Các khoản giảm trừ	02		1.978.712.700		1.978.712.700	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**122.603.643.864**	**124.582.356.564**	**(1.978.712.700)**	**-2%**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99.186.273.119	99.186.273.119		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23.417.370.745**	**25.396.083.445**	**(1.978.712.700)**	**-8%**
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	14.085.428.193	14.085.428.193		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.622.356.963	1.622.356.963		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1.622.356.963*	*1.622.356.963*		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.017.351.634	2.017.351.634		
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	4.302.179.975	4.276.979.975	25.200.000	1%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29.560.910.366**	**31.564.823.066**	**(2.003.912.700)**	
12. Thu nhập khác	31	VI.7				
13. Chi phí khác	32	VI.8				
14. Lợi nhuận khác	**40**					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29.560.910.366**	**31.564.823.066**	**(2.003.912.700)**	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.220.591.873	3.621.374.413	(400.782.540)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**26.340.318.493**	**27.943.448.653**	**(1.603.130.160)**	-6%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					